

# Area B 2

ポレスター川井町、川井町すみれ、新井村町、西井村町、南井村町、外五曲町、内五曲町、五月町、桜町、泉町、城南、城南団地、親水、沖川、丸の内、西林、黒田町、新町、新道、神野、白粉町、湊町、湊町ローレルコート、魚町、殿町、中町、本町、新座町、日野町、京町、平生町、五十鈴町、茶与町

Polestar-Kawai-machi, Kawai-machi sumire, Shin-imura-cho, Nishi-imura-cho, Minami-imura-cho, Sotogomagar-cho, Uchigomagar-cho, Satsuki-cho, Sakura-machi, Izumi-cho, Jonan, Jonandanchi, Shinsui, Okigawa, Marunouchi, Nishibayashi, Kuroda-cho, Shin-machi, Shindo, Jinno, Oshiroi-machi, Minato-machi, Minato-machi-laurelcourt, Uo-machi, Tono-machi, Naka-machi, Hon-machi, Shinza-machi, Hino-machi, Kyo-machi, Hirao-machi, Isuzu-cho, Chayo-machi

## 【4/2025 - 3/2026】松阪市本庁管内 ごみ収集カレンダー WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】 ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】 CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】 LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】 垃圾收集日 【中国語】 松阪市清掃事業課 TEL0598-53-4470

<b>可燃</b> もやすすかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	<b>不燃</b> もえないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	<b>危険ごみ</b> Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	<b>スプレー缶</b> Spray cans, cassette gas cannisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 噴霧瓶、灌装液化瓦斯瓶	<b>ライター</b> Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机	<b>乾電池</b> Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池	<b>プラスチック容器・袋</b> Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子
<b>ビン</b> 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶	<b>資源</b> 新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 報紙	<b>ダンボール</b> Cardboard boxes Karton Papelão Bìa các tông 瓦楞紙板	<b>古着類</b> Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服類	<b>白色トレー</b> White foam trays Puting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盤	<b>充電式小型家電</b> Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	<b>資源物</b> Recyclables Mga nare-recycle na bagay Materiais recicláveis Rác tái nguyên 资源物
White Brown Other 	<b>雑誌・雑紙</b> Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙	<b>牛乳パック</b> Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vô hộp sữa 牛奶盒	<b>ペットボトル</b> PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	<b>蛍光管</b> Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	<b>飲食用アルミ缶</b> Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐	<b>資源物</b> 

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。  
 Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.  
 Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.  
 Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

2025	4月 APR	5月 MAY	6月 JUN	7月 JUL	8月 AUG	9月 SEP	10月 OCT	11月 NOV	12月 DEC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2 不燃</td><td>3</td><td>4 可燃</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>7 プラ容</td><td>8 可燃</td><td>9</td><td>10 資源</td><td>11 可燃</td><td>12</td></tr> <tr><td>13</td><td>14 プラ容</td><td>15 可燃</td><td>16 不燃</td><td>17</td><td>18 可燃</td><td>19</td></tr> <tr><td>20</td><td>21 プラ容</td><td>22 可燃</td><td>23</td><td>24 ビン</td><td>25 可燃</td><td>26</td></tr> <tr><td>27</td><td>28 プラ容</td><td>29 可燃</td><td>30 不燃</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT			1 可燃	2 不燃	3	4 可燃	5	6	7 プラ容	8 可燃	9	10 資源	11 可燃	12	13	14 プラ容	15 可燃	16 不燃	17	18 可燃	19	20	21 プラ容	22 可燃	23	24 ビン	25 可燃	26	27	28 プラ容	29 可燃	30 不燃				<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1</td><td>2 可燃</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>5</td><td>6 可燃</td><td>7</td><td>8 資源</td><td>9 可燃</td><td>10</td></tr> <tr><td>11</td><td>12 プラ容</td><td>13 可燃</td><td>14 不燃</td><td>15</td><td>16 可燃</td><td>17</td></tr> <tr><td>18</td><td>19 プラ容</td><td>20 可燃</td><td>21</td><td>22 ビン</td><td>23 可燃</td><td>24</td></tr> <tr><td>25</td><td>26 プラ容</td><td>27 可燃</td><td>28 不燃</td><td>29</td><td>30 可燃</td><td>31</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT					1	2 可燃	3	4	5	6 可燃	7	8 資源	9 可燃	10	11	12 プラ容	13 可燃	14 不燃	15	16 可燃	17	18	19 プラ容	20 可燃	21	22 ビン	23 可燃	24	25	26 プラ容	27 可燃	28 不燃	29	30 可燃	31	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td>1</td><td>2 プラ容</td><td>3 可燃</td><td>4</td><td>5</td><td>6 可燃</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>9 プラ容</td><td>10 可燃</td><td>11 不燃</td><td>12 資源</td><td>13 可燃</td><td>14</td></tr> <tr><td>15</td><td>16 プラ容</td><td>17 可燃</td><td>18</td><td>19</td><td>20 可燃</td><td>21</td></tr> <tr><td>22</td><td>23 プラ容</td><td>24 可燃</td><td>25 不燃</td><td>26 ビン</td><td>27 可燃</td><td>28</td></tr> <tr><td>29</td><td>30 プラ容</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT	1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7	8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14	15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21	22	23 プラ容	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28	29	30 プラ容						<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2</td><td>3</td><td>4 可燃</td><td>5</td></tr> <tr><td>6</td><td>7 プラ容</td><td>8 可燃</td><td>9 不燃</td><td>10 資源</td><td>11 可燃</td><td>12</td></tr> <tr><td>13</td><td>14 プラ容</td><td>15 可燃</td><td>16</td><td>17</td><td>18 可燃</td><td>19</td></tr> <tr><td>20</td><td>21</td><td>22 可燃</td><td>23 不燃</td><td>24</td><td>25 可燃</td><td>26</td></tr> <tr><td>27</td><td>28 プラ容</td><td>29 可燃</td><td>30</td><td>31 ビン</td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT			1 可燃	2	3	4 可燃	5	6	7 プラ容	8 可燃	9 不燃	10 資源	11 可燃	12	13	14 プラ容	15 可燃	16	17	18 可燃	19	20	21	22 可燃	23 不燃	24	25 可燃	26	27	28 プラ容	29 可燃	30	31 ビン			<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1 可燃</td><td>2</td></tr> <tr><td>3</td><td>4 プラ容</td><td>5 可燃</td><td>6 不燃</td><td>7</td><td>8 可燃</td><td>9</td></tr> <tr><td>10</td><td>11</td><td>12 可燃</td><td>13</td><td>14 資源</td><td>15 可燃</td><td>16</td></tr> <tr><td>17</td><td>18 プラ容</td><td>19 可燃</td><td>20 不燃</td><td>21</td><td>22 可燃</td><td>23</td></tr> <tr><td>24<sub>31</sub></td><td>25 プラ容</td><td>26 可燃</td><td>27</td><td>28 ビン</td><td>29 可燃</td><td>30</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT						1 可燃	2	3	4 プラ容	5 可燃	6 不燃	7	8 可燃	9	10	11	12 可燃	13	14 資源	15 可燃	16	17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21	22 可燃	23	24 <sub>31</sub>	25 プラ容	26 可燃	27	28 ビン	29 可燃	30	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td>1 プラ容</td><td>2 可燃</td><td>3 不燃</td><td>4</td><td>5 可燃</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>8 プラ容</td><td>9 可燃</td><td>10</td><td>11 資源</td><td>12 可燃</td><td>13</td></tr> <tr><td>14</td><td>15</td><td>16 可燃</td><td>17 不燃</td><td>18</td><td>19 可燃</td><td>20</td></tr> <tr><td>21</td><td>22 プラ容</td><td>23 可燃</td><td>24</td><td>25 ビン</td><td>26 可燃</td><td>27</td></tr> <tr><td>28</td><td>29 プラ容</td><td>30 可燃</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT		1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4	5 可燃	6	7	8 プラ容	9 可燃	10	11 資源	12 可燃	13	14	15	16 可燃	17 不燃	18	19 可燃	20	21	22 プラ容	23 可燃	24	25 ビン	26 可燃	27	28	29 プラ容	30 可燃					<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td>1 不燃</td><td>2</td><td>3 可燃</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>6 プラ容</td><td>7 可燃</td><td>8</td><td>9 資源</td><td>10 可燃</td><td>11</td></tr> <tr><td>12</td><td>13</td><td>14 可燃</td><td>15 不燃</td><td>16</td><td>17 可燃</td><td>18</td></tr> <tr><td>19</td><td>20 プラ容</td><td>21 可燃</td><td>22</td><td>23 ビン</td><td>24 可燃</td><td>25</td></tr> <tr><td>26</td><td>27 プラ容</td><td>28 可燃</td><td>29 不燃</td><td>30</td><td>31 可燃</td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT				1 不燃	2	3 可燃	4	5	6 プラ容	7 可燃	8	9 資源	10 可燃	11	12	13	14 可燃	15 不燃	16	17 可燃	18	19	20 プラ容	21 可燃	22	23 ビン	24 可燃	25	26	27 プラ容	28 可燃	29 不燃	30	31 可燃		<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1</td></tr> <tr><td>2</td><td>3</td><td>4 可燃</td><td>5</td><td>6</td><td>7 可燃</td><td>8</td></tr> <tr><td>9</td><td>10 プラ容</td><td>11 可燃</td><td>12 不燃</td><td>13 資源</td><td>14 可燃</td><td>15</td></tr> <tr><td>16</td><td>17 プラ容</td><td>18 可燃</td><td>19</td><td>20</td><td>21 可燃</td><td>22</td></tr> <tr><td>23<sub>30</sub></td><td>24</td><td>25 可燃</td><td>26 不燃</td><td>27 ビン</td><td>28 可燃</td><td>29</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT							1	2	3	4 可燃	5	6	7 可燃	8	9	10 プラ容	11 可燃	12 不燃	13 資源	14 可燃	15	16	17 プラ容	18 可燃	19	20	21 可燃	22	23 <sub>30</sub>	24	25 可燃	26 不燃	27 ビン	28 可燃	29	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td>1 プラ容</td><td>2 可燃</td><td>3</td><td>4</td><td>5 可燃</td><td>6</td></tr> <tr><td>7</td><td>8 プラ容</td><td>9 可燃</td><td>10 不燃</td><td>11 資源</td><td>12 可燃</td><td>13</td></tr> <tr><td>14</td><td>15 プラ容</td><td>16 可燃</td><td>17</td><td>18</td><td>19 可燃</td><td>20</td></tr> <tr><td>21</td><td>22 プラ容</td><td>23 可燃</td><td>24 不燃</td><td>25 ビン</td><td>26 可燃</td><td>27</td></tr> <tr><td>28</td><td>29</td><td>30 可燃</td><td>31</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT		1 プラ容	2 可燃	3	4	5 可燃	6	7	8 プラ容	9 可燃	10 不燃	11 資源	12 可燃	13	14	15 プラ容	16 可燃	17	18	19 可燃	20	21	22 プラ容	23 可燃	24 不燃	25 ビン	26 可燃	27	28	29	30 可燃	31			
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		1 可燃	2 不燃	3	4 可燃	5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
6	7 プラ容	8 可燃	9	10 資源	11 可燃	12																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
13	14 プラ容	15 可燃	16 不燃	17	18 可燃	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
20	21 プラ容	22 可燃	23	24 ビン	25 可燃	26																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
27	28 プラ容	29 可燃	30 不燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				1	2 可燃	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
4	5	6 可燃	7	8 資源	9 可燃	10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
11	12 プラ容	13 可燃	14 不燃	15	16 可燃	17																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
18	19 プラ容	20 可燃	21	22 ビン	23 可燃	24																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
25	26 プラ容	27 可燃	28 不燃	29	30 可燃	31																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
22	23 プラ容	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
29	30 プラ容																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		1 可燃	2	3	4 可燃	5																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
6	7 プラ容	8 可燃	9 不燃	10 資源	11 可燃	12																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
13	14 プラ容	15 可燃	16	17	18 可燃	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
20	21	22 可燃	23 不燃	24	25 可燃	26																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
27	28 プラ容	29 可燃	30	31 ビン																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
					1 可燃	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
3	4 プラ容	5 可燃	6 不燃	7	8 可燃	9																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
10	11	12 可燃	13	14 資源	15 可燃	16																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
17	18 プラ容	19 可燃	20 不燃	21	22 可燃	23																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
24 <sub>31</sub>	25 プラ容	26 可燃	27	28 ビン	29 可燃	30																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
	1 プラ容	2 可燃	3 不燃	4	5 可燃	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
7	8 プラ容	9 可燃	10	11 資源	12 可燃	13																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
14	15	16 可燃	17 不燃	18	19 可燃	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
21	22 プラ容	23 可燃	24	25 ビン	26 可燃	27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
28	29 プラ容	30 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			1 不燃	2	3 可燃	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
5	6 プラ容	7 可燃	8	9 資源	10 可燃	11																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
12	13	14 可燃	15 不燃	16	17 可燃	18																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
19	20 プラ容	21 可燃	22	23 ビン	24 可燃	25																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
26	27 プラ容	28 可燃	29 不燃	30	31 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
						1																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
2	3	4 可燃	5	6	7 可燃	8																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
9	10 プラ容	11 可燃	12 不燃	13 資源	14 可燃	15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
16	17 プラ容	18 可燃	19	20	21 可燃	22																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
23 <sub>30</sub>	24	25 可燃	26 不燃	27 ビン	28 可燃	29																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
	1 プラ容	2 可燃	3	4	5 可燃	6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
7	8 プラ容	9 可燃	10 不燃	11 資源	12 可燃	13																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
14	15 プラ容	16 可燃	17	18	19 可燃	20																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
21	22 プラ容	23 可燃	24 不燃	25 ビン	26 可燃	27																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
28	29	30 可燃	31																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td>1</td><td>2</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>5 プラ容</td><td>6 可燃</td><td>7</td><td>8</td><td>9 可燃</td><td>10</td></tr> <tr><td>11</td><td>12</td><td>13 可燃</td><td>14 不燃</td><td>15 資源</td><td>16 可燃</td><td>17</td></tr> <tr><td>18</td><td>19 プラ容</td><td>20 可燃</td><td>21</td><td>22</td><td>23 可燃</td><td>24</td></tr> <tr><td>25</td><td>26 プラ容</td><td>27 可燃</td><td>28 不燃</td><td>29 ビン</td><td>30 可燃</td><td>31</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT					1	2	3	4	5 プラ容	6 可燃	7	8	9 可燃	10	11	12	13 可燃	14 不燃	15 資源	16 可燃	17	18	19 プラ容	20 可燃	21	22	23 可燃	24	25	26 プラ容	27 可燃	28 不燃	29 ビン	30 可燃	31	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td>1</td><td>2 プラ容</td><td>3 可燃</td><td>4</td><td>5</td><td>6 可燃</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>9 プラ容</td><td>10 可燃</td><td>11 不燃</td><td>12 資源</td><td>13 可燃</td><td>14</td></tr> <tr><td>15</td><td>16 プラ容</td><td>17 可燃</td><td>18</td><td>19</td><td>20 可燃</td><td>21</td></tr> <tr><td>22</td><td>23</td><td>24 可燃</td><td>25 不燃</td><td>26 ビン</td><td>27 可燃</td><td>28</td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT	1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7	8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14	15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21	22	23	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28	<table border="1"> <tr><th>日 SUN</th><th>月 MON</th><th>火 TUE</th><th>水 WED</th><th>木 THU</th><th>金 FRI</th><th>土 SAT</th></tr> <tr><td>1</td><td>2 プラ容</td><td>3 可燃</td><td>4</td><td>5</td><td>6 可燃</td><td>7</td></tr> <tr><td>8</td><td>9 プラ容</td><td>10 可燃</td><td>11 不燃</td><td>12 資源</td><td>13 可燃</td><td>14</td></tr> <tr><td>15</td><td>16 プラ容</td><td>17 可燃</td><td>18</td><td>19</td><td>20 可燃</td><td>21</td></tr> <tr><td>22</td><td>23 プラ容</td><td>24 可燃</td><td>25 不燃</td><td>26 ビン</td><td>27 可燃</td><td>28</td></tr> <tr><td>29</td><td>30 プラ容</td><td>31 可燃</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> </table>	日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT	1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7	8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14	15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21	22	23 プラ容	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28	29	30 プラ容	31 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				1	2	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
4	5 プラ容	6 可燃	7	8	9 可燃	10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
11	12	13 可燃	14 不燃	15 資源	16 可燃	17																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
18	19 プラ容	20 可燃	21	22	23 可燃	24																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
25	26 プラ容	27 可燃	28 不燃	29 ビン	30 可燃	31																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
22	23	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
日 SUN	月 MON	火 TUE	水 WED	木 THU	金 FRI	土 SAT																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
1	2 プラ容	3 可燃	4	5	6 可燃	7																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
8	9 プラ容	10 可燃	11 不燃	12 資源	13 可燃	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
15	16 プラ容	17 可燃	18	19	20 可燃	21																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
22	23 プラ容	24 可燃	25 不燃	26 ビン	27 可燃	28																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
29	30 プラ容	31 可燃																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	